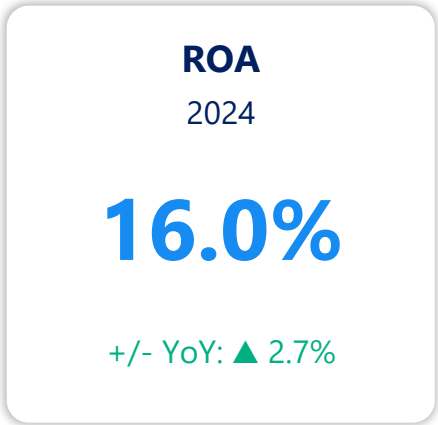
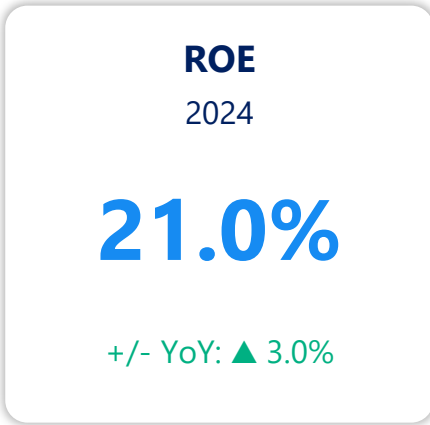
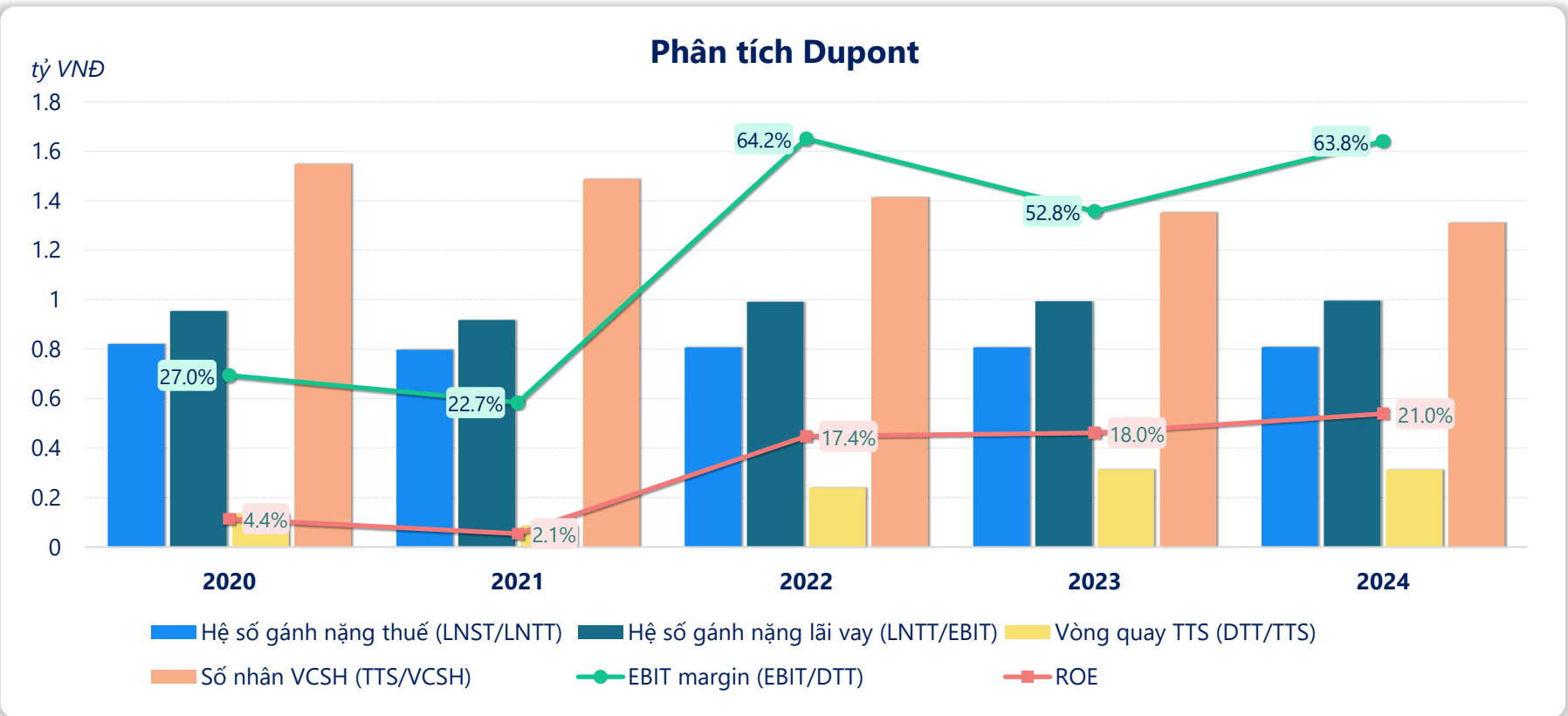


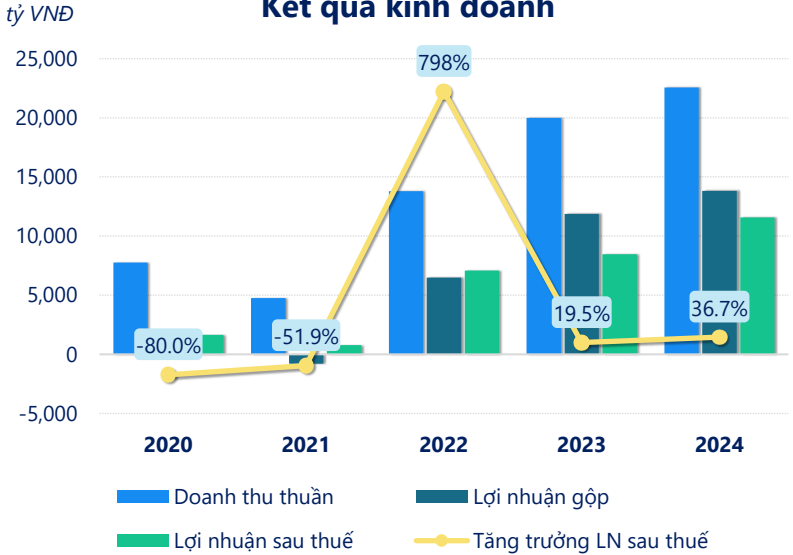
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		125,900
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		63,900 - 135,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		274,078
Số lượng CPLH (CP)		2,176,950,436
KLGD BQ 20 phiên (CP)		598,145
Sở hữu nước ngoài		3.5%
Beta		1.21
EPS		5,312
P/E		23.7

	YTD	1T	3T	6T
ACV		3.2%	23.4%	0.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

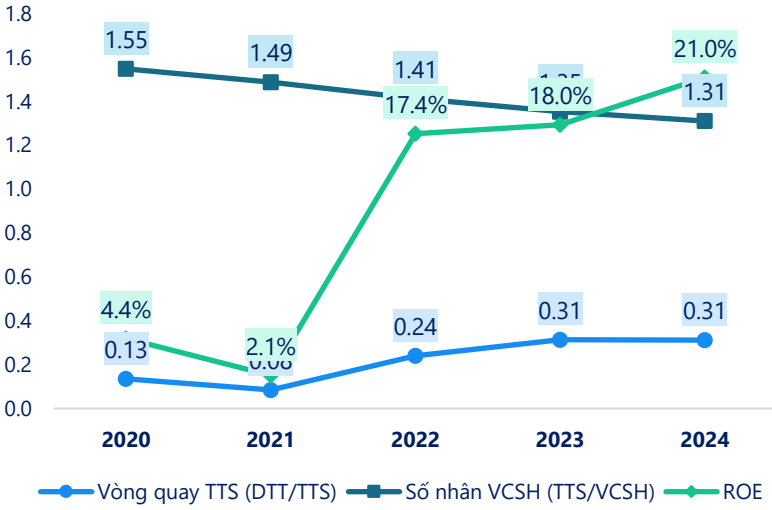


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **63.8%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.81**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

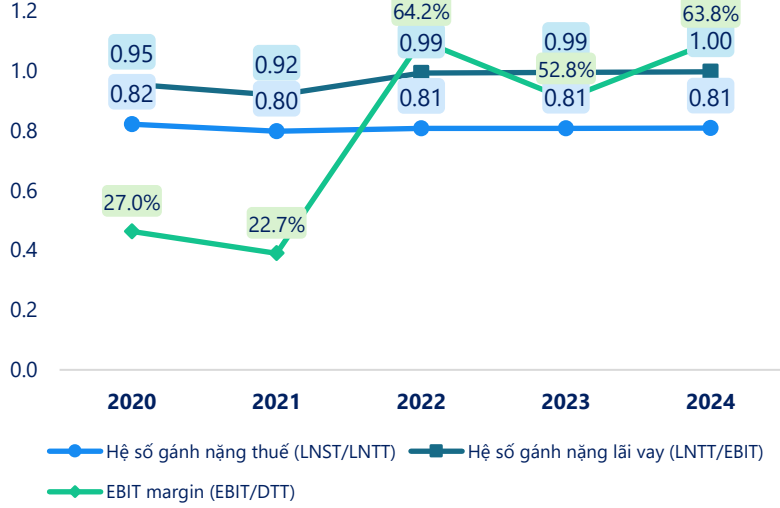
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **ACV** ghi nhận doanh thu thuần **22,555** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **11,577** tỷ đồng, lần lượt **tăng 12.8%** và **tăng 36.7%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **21.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

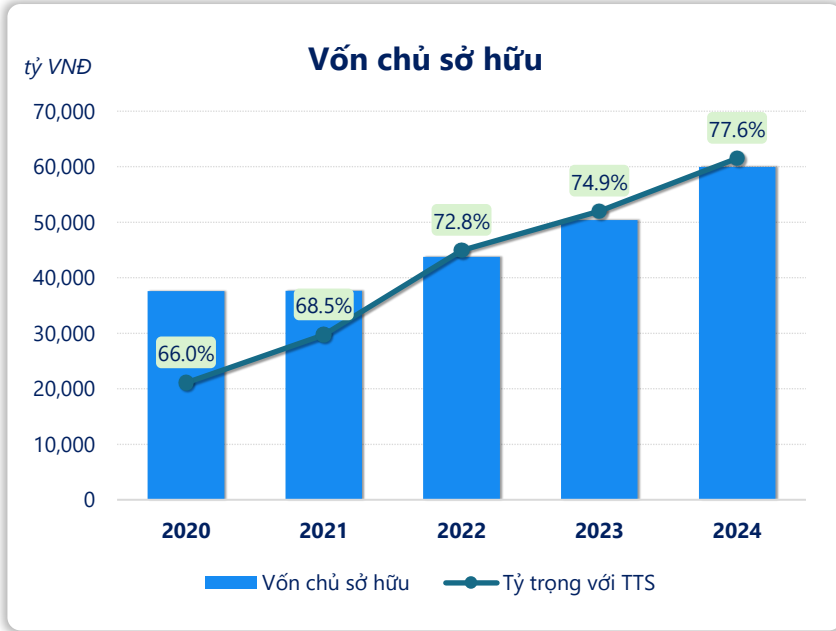
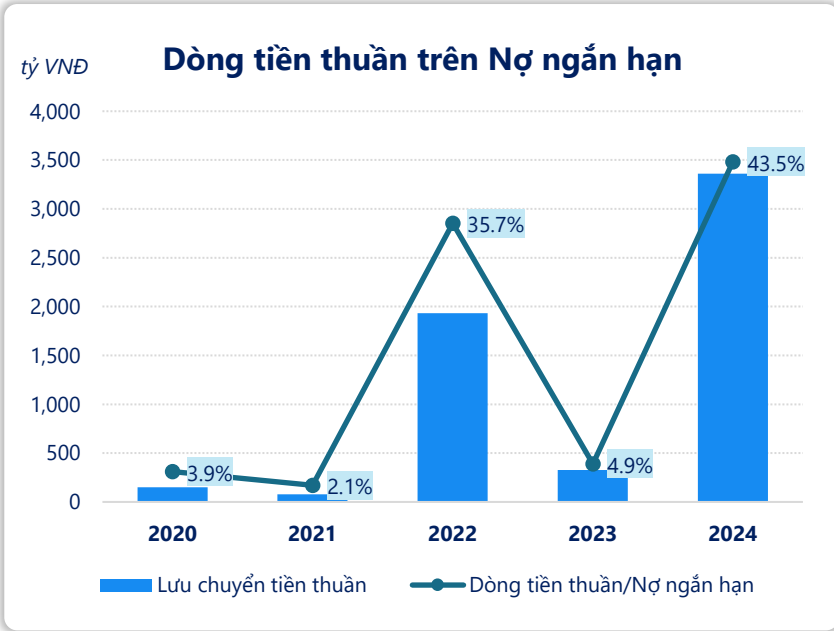
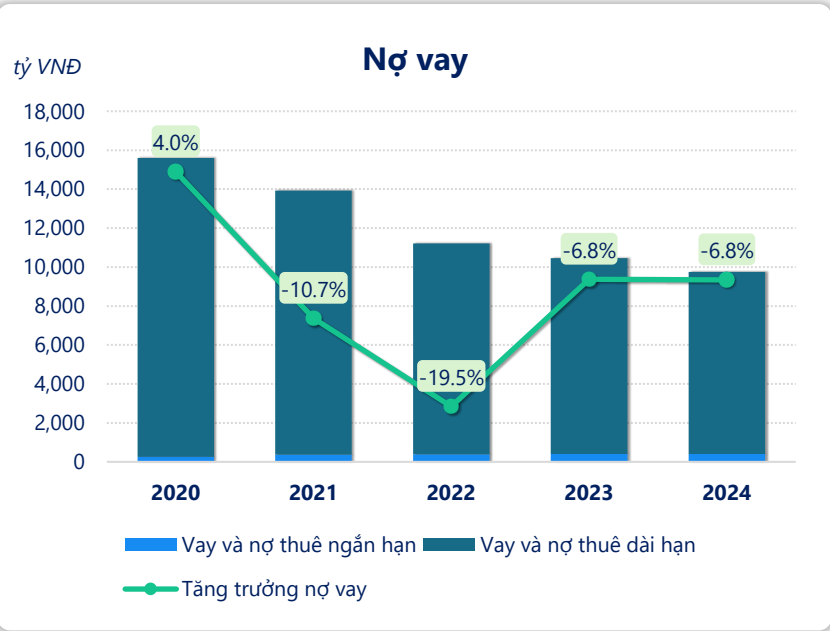
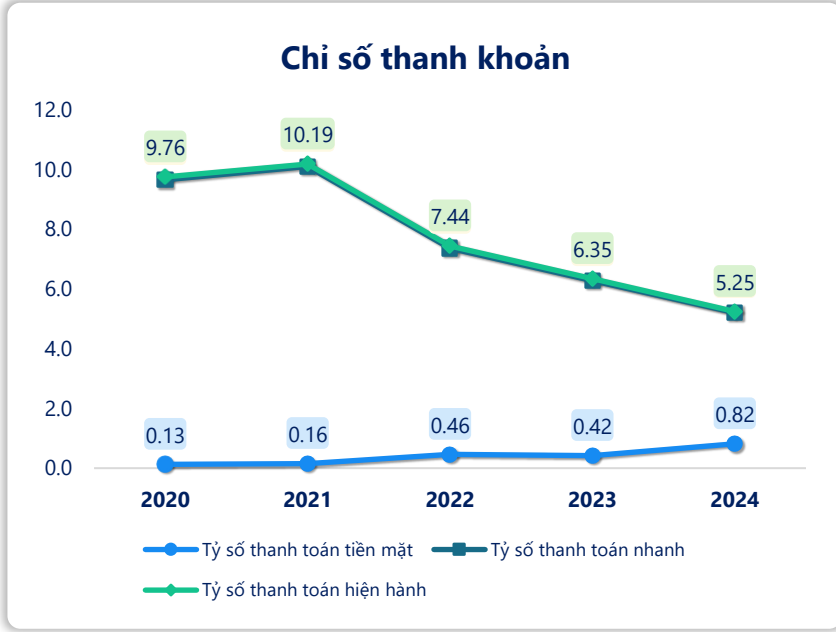
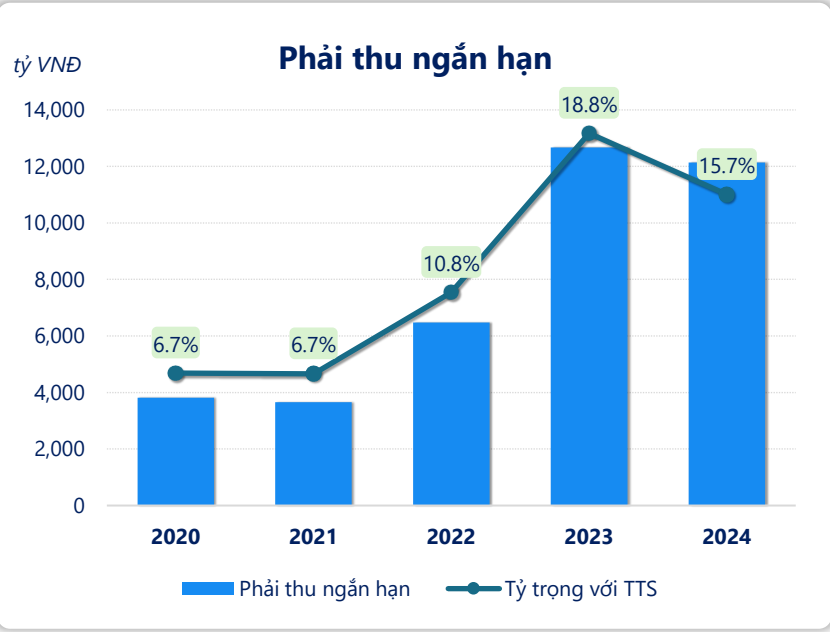
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.31**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.31** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	77,270	67,348	14.7%
Tài sản ngắn hạn	40,530	42,680	-5.0%
Tiền và tương đương tiền	6,307	2,844	122%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20,249	25,896	-21.8%
Phải thu ngắn hạn	12,144	12,672	-4.2%
Hàng tồn kho	294	468	-37.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1,537	800	92.1%
Tài sản dài hạn	36,739	24,668	48.9%
Phải thu dài hạn	266	266	0.0%
Tài sản cố định	12,030	13,140	-8.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	20,904	7,888	165%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,035	2,849	6.5%
Tài sản dài hạn khác	505	525	-3.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	17,329	16,934	2.3%
Nợ ngắn hạn	7,722	6,722	14.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	396	410	-3.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,689	1,188	42.2%
Nợ dài hạn	9,607	10,212	-5.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	9,346	10,046	-7.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	59,941	50,414	18.9%
Vốn chủ sở hữu	59,941	50,414	18.9%
Vốn điều lệ	21,772	21,772	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	7,767	4,752	13,807	19,998	22,555
Giá vốn hàng bán	6,378	5,537	7,308	8,137	8,741
Lợi nhuận gộp	1,389	-785	6,499	11,861	13,813
Doanh thu HĐTC	2,231	3,254	4,114	2,215	2,510
Chi phí TC	968	204	94.0	105	876
Chi phí lãi vay	96.2	88.8	73.1	66.9	60.5
LN trong công ty LKLD	147	33.3	179	260	364
Chi phí bán hàng	146	84.7	220	338	374
Chi phí QLDN	666	1,232	1,705	3,427	1,138
LN thuần từ HĐKD	1,987	981	8,773	10,467	14,299
Lợi nhuận khác	13.0	9.25	16.4	25.5	33.4
LN trước thuế	2,000	990	8,789	10,492	14,333
Lợi nhuận sau thuế	1,642	790	7,090	8,470	11,577
LNST của CĐ cty mẹ	1,647	790	7,084	8,460	11,564

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,662	-699	3,263	6,969	9,626
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,261	1,025	-970	-6,273	-5,852
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-249	-248	-362	-368	-414
Tiền đầu kỳ	350	499	573	2,497	2,844
Lưu chuyển tiền thuần	152	78.5	1,931	328	3,361
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.54	-4.42	-6.99	19.7	102
Tiền cuối kỳ	499	573	2,497	2,844	6,307